

Số: 07/2017/CBTT - TVB  
(V/v: CBTT Báo cáo thường niên năm 2016)

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
  - Sở giao dịch chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt**

Mã Chứng khoán: TVB

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 04.62732059

Fax: 04.6273 2058

Người được ủy quyền công bố thông tin: **Ông Nguyễn Trung Kiên**

Chức vụ: **Trưởng phòng Pháp chế**

Loại thông tin công bố: 24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/02/2017 tại đường dẫn <https://tvsc.vn/Default.aspx?tvsc=2-6353-tin-tvsc>

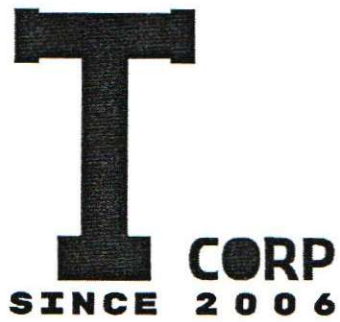
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi gửi:**

- Như kính gửi
- Lưu VP



**NGUYỄN TRUNG KIÊN**



**BÁO CÁO**  
**THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM 2016**

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

*"Trí tuệ tạo dựng niềm tin"*



## **I. Thông tin chung**

### **1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103015199, đăng ký lần đầu ngày 22/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp Hà Nội cấp

+ Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006 cho Công ty CP Chứng khoán Thái Bình Dương và Quyết định số 346/UBCK-GP cho Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 8 năm 2010 về việc sửa đổi giấy phép thành lập và hoạt động với nội dung sửa đổi Tên công ty Thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

- Vốn điều lệ: 96.000.000.000 đồng

- Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

- Số điện thoại: 04.2632059

- Số fax: 04.2632058

- Website: www.tvsc.vn

- Mã cổ phiếu: TVB

### **2. Quá trình hình thành và phát triển**

+ Việc thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương được thành lập theo Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép với nội dung sau:


- Vốn Điều lệ ban đầu: 28 tỷ đồng (Hai mươi tám tỷ đồng)

- Trụ sở: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

+ Các sự kiện khác:

- Ngày 20 tháng 8 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và thực hiện việc tăng vốn Điều lệ lần I lên 51,8 tỷ đồng (Năm mươi một tỷ tám trăm triệu đồng) theo Quyết định số 346/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 27 tháng 9 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt thực hiện việc tăng vốn đợt II lên 96 tỷ đồng (Chín mươi sáu tỷ đồng) theo Quyết định số 351/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 14 tháng 10 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức thành lập Chi nhánh Hoàn Kiếm, địa điểm tại Căn hộ 8, Tầng 2, số 97 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Quyết định số 811/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. 

- Ngày 19 tháng 10 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức chuyển trụ sở sang Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội theo Quyết định số 359/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 01 tháng 7 năm 2011: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức đóng cửa Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Quyết định số 488/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

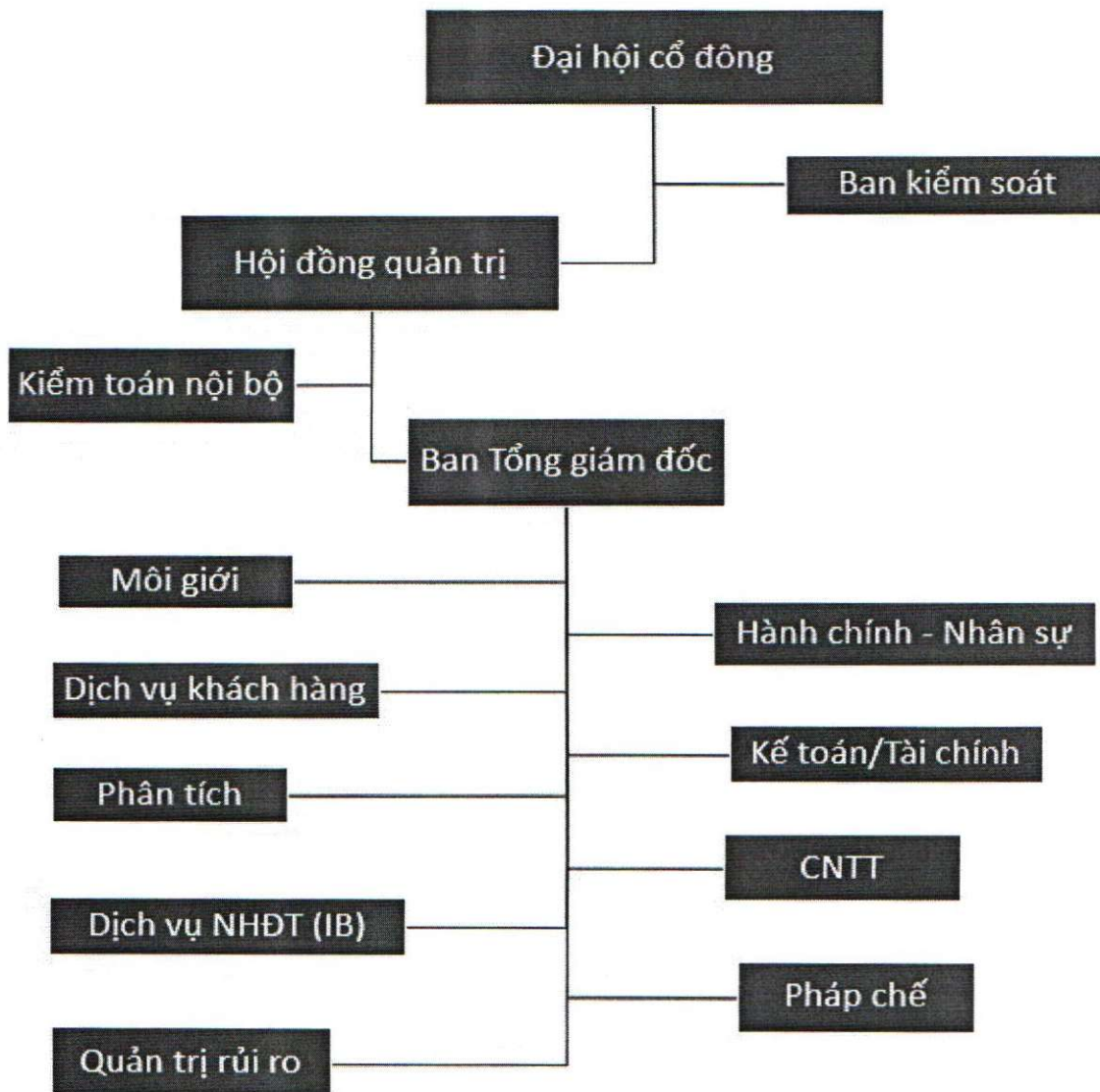
- Ngày 9 tháng 6 năm 2015: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 337/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

## 2.2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- + Ngành nghề kinh doanh: Môi giới Chứng khoán, Lưu ký Chứng khoán
- + Địa bàn kinh doanh: hoạt động chủ yếu tại Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh

## 3.3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- + Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý:



+ Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt sở hữu 61% vốn và trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Ngành nghề kinh doanh chính : Hoạt động tài chính, Dịch vụ ủy thác đầu tư, Dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, Dịch vụ tư vấn công bố thông tin, Dịch vụ tư vấn nghiên cứu thị trường.

#### **4.4 Định hướng phát triển**

Chiến lược phát triển của chúng tôi là xây dựng một mô hình trung gian tài chính kiểu mẫu mang tính chuyên nghiệp và hiện đại, phục vụ nhu cầu ngày càng tăng về huy động vốn và đầu tư trên thị trường Chứng khoán, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường Tài chính Việt Nam. Mục tiêu hoạt động của TVSC là:

- Tập trung và đẩy mạnh hoạt động môi giới chứng khoán, tập trung vào chất lượng dịch vụ, gia tăng số lượng tài khoản giao dịch.
- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu đầu tư vào chứng khoán của khách hàng là các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.
- Đáp ứng nhu cầu đa dạng về tư vấn tài chính, quản trị cho các doanh nghiệp. Cung cấp các dịch vụ có liên quan nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp cổ phần; bao gồm tư vấn quản trị và tư vấn tài chính doanh nghiệp, Tư vấn hình thức cổ phiếu và quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng và thực hiện các quyền liên quan đến cổ phiếu.
- Đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong việc đại chúng hóa Công ty thông qua yêu cầu niêm yết cổ phiếu trên Thị trường Chứng khoán tập trung. Hỗ trợ doanh nghiệp đạt được mục tiêu niêm yết chứng khoán và mục tiêu phát hành chứng khoán ra công chúng để hướng tới niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- Tham gia quảng bá, giới thiệu về đầu tư và thị trường chứng khoán nhằm gia tăng sự hiểu biết của công chúng.

#### **5. Các rủi ro**

Rủi ro là điều tất yếu của hoạt động kinh doanh, lợi nhuận cao luôn song hành với rủi ro lớn. Đương đầu và quản lý rủi ro là phần không thể thiếu của bất kỳ doanh nghiệp nào nếu muốn tạo ra lợi nhuận. Do đó, việc quản lý rủi ro tài chính trong hoạt động kinh doanh của công ty là một vấn đề quan trọng và luôn được chú trọng quan tâm hàng đầu. Để tránh được những rủi ro có thể xảy ra, công ty đã xây dựng những biện pháp :

- Xây dựng chiến lược để quản lý rủi ro.
- Xây dựng đội ngũ quản lý rủi ro hiệu quả.
- Xây dựng tinh thần sẵn sàng đương đầu với rủi ro khi nó xảy ra.
- Giám sát và quản lý rủi ro chặt chẽ. ✓

## **II. Tình hình hoạt động năm**

### **1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Năm 2016 được đánh giá là một năm đầy biến động đối với nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, nhờ vào sự linh hoạt cũng như sự nhạy bén nắm bắt thị trường, Công ty đã đạt được mức tăng trưởng cao về doanh thu, lợi nhuận so với năm 2015. Cụ thể, tổng doanh thu năm 2016 đạt 39.007.199.370 đồng tăng 168% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt 23.088.189.124 đồng, với mức tăng trưởng là 3.526%.

Năm 2016 Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh đề ra. Kết quả này là minh chứng cho sự nỗ lực phục vụ khách hàng của toàn hệ thống và sự tin tưởng ngày càng cao của khách hàng đối với Chứng khoán Trí Việt. Trí Việt sẽ tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và công nghệ để hướng tới mục tiêu là sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước. Với phương châm tăng thu, giảm chi, vận hành hệ thống an toàn, hiệu quả và bền vững, Công ty sẽ cố gắng hoàn thành kế hoạch năm 2017 với tổng mức doanh thu là 102 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế là 48 tỷ đồng.

## 2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách ban điều hành

**Ông Phạm Thanh Tùng** – Tổng Giám đốc là Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng Quốc tế Đại học Birmingham, Anh Quốc. Từ năm 2005 – 2006, ông Tùng là Giảng viên Học viện Ngân hàng. Ông giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt năm 2007 – 2009. Năm 2010, ông đảm nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Chứng khoán Thái Bình Dương, nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

**Bà Nguyễn Thị Phương Hoa** – Kế toán trưởng là Cử nhân Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội. Từ năm 2007 – 2008 và năm 2011 - 2014, bà Hoa là Kế toán tổng hợp của Công ty Cổ phần Chứng khoán VnDirect kiêm Trưởng ban Kiểm toán Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA. Bà Hoa giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB vào năm 2014 – 2015. Năm 2016 bà Hoa gia nhập vào Tập đoàn Trí Việt và giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Những thay đổi trong ban điều hành: không có

Số lượng cán bộ, nhân viên trong toàn Công ty là 38 người tại thời điểm 31/12/2016.

## 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a. Các khoản đầu tư lớn: không có
- b. Các công ty con, công ty liên kết: không có

## 4. Tình hình tài chính

Một số chỉ tiêu chủ yếu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31/12/2016 của Công ty:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Tài sản ngắn hạn	116.986.274.142	159.487.701.916
2	Tài sản dài hạn	2.658.595.340	2.907.608.238
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>119.644.869.482</b>	<b>162.395.310.154</b>
3	Nợ phải trả	37.731.659.098	60.376.760.751
3.1	Nợ ngắn hạn	2.731.659.098	25.376.760.751
3.2	Nợ dài hạn	35.000.000.000	35.000.000.000
4	Vốn chủ sở hữu	81.913.210.384	102.018.549.403
	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>119.644.869.482</b>	<b>162.395.310.154</b>

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	2%	2%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98%	98%
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32%	37%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68%	63%
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>	Lần		
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	43	6,3
	- Hệ số thanh toán nhanh = (TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	43	6,3
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,5%	12%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,9%	58%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,8%	20%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
		(1)	(2)	(3)=(2-1)/1
1	Tổng giá trị tài sản	119.644.869.482	162.395.310.154	36%
2	Doanh thu thuần	12.915.982.431	34.749.439.894	169%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	- 991.183.685	18.830.429.648	
4	Lợi nhuận khác	1.627.955.980	4.257.759.476	162%
5	Lợi nhuận trước thuế	636.772.295	23.088.189.124	3.526%
6	Lợi nhuận sau thuế	636.772.295	20.105.339.019	3.057%

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 9.600.000 cp
  - Số lượng cổ phần chuyên nhượng tự do: 9.600.000 cp
  - số lượng cổ phần bị hạn chế chuyên nhượng: 0 cp
- b. Cơ cấu cổ đông:
- Cổ đông lớn: CTCP QLĐT Trí Việt (61%), cổ đông còn lại (39%)
  - Cổ đông tổ chức: CTCP QLĐT Trí Việt (61%), CTCP Tài Việt (0.001%) cổ đông cá nhân (39%)
  - Cổ đông trong nước: 100%, cổ đông nước ngoài 0%
  - Cổ đông nhà nước: 0%, các cổ đông khác 100%
- c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có
- d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

## 6. Báo cáo hoạt động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

### 6.1 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

### 6.2 Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số lượng cán bộ, nhân viên trong toàn Công ty là 38 người với mức lương trung bình là **8.000.000đ/tháng**.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Nhân sự làm việc tại Công ty được ký Hợp đồng Lao động theo đúng quy định của Nhà nước và được hưởng đầy đủ các quyền lợi về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp.

Bên cạnh đó, các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe của cán bộ được chúng tôi khuyến khích thông qua việc tổ chức các câu lạc bộ như lớp học Yoga, các chuyến đi du lịch, từ thiện.....

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Cơ cấu lao động vẫn duy trì được sự ổn định trên nhiều phương diện. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học chiếm tỷ trọng cao trên 94%. Lực lượng lao động ngày càng được trẻ hóa, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, năng lực và bản lĩnh vững vàng sẽ là nền tảng vững chắc giúp Trí Việt hoàn thành nhiệm vụ kinh doanh năm 2016.

Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

Chính sách đào tạo nhân sự

+ Trong năm 2016, Trí Việt tập trung xây dựng, hoàn thiện chính sách, quy chế, quy trình quản lý đào tạo xuyên suốt Công ty để đảm bảo cơ chế, hệ thống quản lý thống nhất nhằm mục tiêu phát triển nguồn nhân lực một cách đồng bộ và bền vững.

Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ kế cận



+ Tại thời điểm báo cáo, số lượng cán bộ quản lý cấp cao (cán bộ giữ chức vụ Giám đốc Khối trở lên) của Công ty là 4/38 người, chiếm tỷ lệ 11% tổng số lượng cán bộ nhân viên. Để tạo nguồn lực sẵn sàng bổ sung vào các vị trí chủ chốt khi cần thiết, Trí Việt luôn quan tâm, làm tốt công tác tìm kiếm, tạo dựng, phát triển đội ngũ cán bộ kế cận thông qua công tác quy hoạch cán bộ và tiến hành bồi dưỡng cán bộ qua các chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý.

+ Năm 2016, Trí Việt cũng tổ chức đào tạo nhiều cán bộ quản lý, tập trung vào các nội dung nâng cao năng lực quản trị điều hành doanh nghiệp, tư duy chiến lược, các kỹ năng chuyên môn liên quan đến đầu tư, marketing, phát triển sản phẩm, kênh phân phối mới; quản trị rủi ro, tài chính và công nghệ thông tin.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ NLĐ đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Đầu tư cho công tác đào tạo gắn với công tác quản trị nguồn nhân lực trong toàn hệ thống.

### **III. Báo cáo của Ban Giám đốc**

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam năm 2016 tuy còn nhiều khó khăn nhưng đã có nhiều điểm sáng tích cực, kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, thị trường tài chính có những bước hồi phục và phát triển trở lại. Căn cứ các nhận định trên, Ban Tổng Giám đốc đã có các định hướng đúng đắn, phù hợp và được triển khai ngay từ đầu năm. Vì vậy, Công ty đã đạt được kết quả kinh doanh ở mức khá các chỉ tiêu quan trọng trong kế hoạch kinh doanh, cụ thể:

1.1. Về hoạt động Môi giới chứng khoán: Trong năm, với định hướng đầu tư, phát triển mạnh kinh doanh, Ban Lãnh đạo đã tập trung xây dựng các sản phẩm dịch vụ tốt mang đến cho khách hàng. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo Công ty thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo dành cho khách hàng, tổ chức các chuyến du lịch xa, gần cho khách hàng, nâng cao giá trị Công ty và được nhiều khách hàng biết đến.

Số lượng tài khoản: 4935

Số lượng tài khoản đầu năm: 4261

Số lượng tài khoản tăng: 663

Số lượng tài khoản cuối năm: 4935

Tổng phí môi giới thu được trong năm: 16.456.101.440 đồng

Tình hình sửa lỗi: 04 lỗi

1.2. Về các hoạt động giám sát, tuân thủ: Công ty đảm bảo tính giám sát, tuân thủ về số lượng người có CCHN, CBTT, chế độ báo cáo và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật không xảy ra bất cứ vi phạm nào

2. Về cơ sở vật chất: Cũng nhằm mục đích đổi mới, tăng cường hỗ trợ kinh doanh, trong năm, Công ty đã đầu tư 448.500.000 đồng để nâng cấp phần mềm cho các hệ thống.

3. Về tổ chức Công ty: Hiện Công ty có 01 trụ sở chính tại tầng 02, 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội. Hiện tại Công ty đang triển khai kế hoạch mở rộng mạng lưới, thành lập chi nhánh tại HCM.

4. Về tình hình nhân sự: Số lượng CBNV đang làm việc toàn thời gian tại Công ty là 38 người, 94% đạt trình độ từ Đại học trở lên, trong đó có 13 người có CCHN. Ngoài ra, Trí Việt tuyển dụng, sàng lọc đội ngũ hơn 30 Cộng tác viên kinh doanh gắn bó với kinh nghiệm lâu năm

trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán. Tập thể CBNV từ Nhân viên tới Lãnh đạo Trí Việt luôn có tinh thần học hỏi, cầu tiến và hoàn thiện bản thân.

Tập thể CBNV luôn nâng cao tinh thần đóng góp, gắn bó cùng Trí Việt. Ngoài việc đảm bảo các chính sách, chế độ bảo hiểm, Ban Lãnh đạo Trí Việt luôn quan tâm tới đời sống CBNV, tổ chức nhiều hoạt động vui chơi, nghỉ dưỡng nhằm củng cố tinh thần đoàn kết và hợp tác giữa các phòng ban và Công ty.

5. Về hoạt động Quản trị rủi ro: Bộ phận QTRR đã xây dựng một chiến lược cùng cố, hỗ trợ mạnh cho các hoạt động kinh doanh của Công ty; ban hành và thường xuyên cập nhật các quy trình, quy chế quản trị rủi ro đảm bảo hiệu quả kinh doanh của Công ty, đồng thời nâng cao niềm tin của các Nhà đầu tư và cổ đông đối với Công ty.

## 2. Tình hình Tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016
1	Tài sản ngắn hạn	116.986.274.142	159.487.701.916
2	Tài sản dài hạn	2.658.595.340	2.907.608.238
	<b>Tổng tài sản</b>	<b>119.644.869.482</b>	<b>162.395.310.154</b>
3	Nợ phải trả	37.731.659.098	60.376.760.751
3.1	Nợ ngắn hạn	2.731.659.098	25.376.760.751
3.2	Nợ dài hạn	35.000.000.000	35.000.000.000
4	Vốn chủ sở hữu	81.913.210.384	102.018.549.403
	<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>119.644.869.482</b>	<b>162.395.310.154</b>

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	2%	2%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98%	98%
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32%	37%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	68%	63%
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>	Lần		
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	Lần	43	6,3

	- Hệ số thanh toán nhanh = (TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	43	6,3
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,5%	12%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,9%	58%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,8%	20%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
		(1)	(2)	(3)=(2-1)/1
1	Tổng giá trị tài sản	119.644.869.482	162.395.310.154	36%
2	Doanh thu thuần	12.915.982.431	34.749.439.894	169%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	- 991.183.685	18.830.429.648	
4	Lợi nhuận khác	1.627.955.980	4.257.759.476	162%
5	Lợi nhuận trước thuế	636.772.295	23.088.189.124	3.526%
6	Lợi nhuận sau thuế	636.772.295	20.105.339.019	3.057%

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Từng bước hoàn thiện bộ máy quản lý, xây dựng qui tắc đạo đức nghề nghiệp, xây dựng được các qui trình tác nghiệp rõ ràng, các sản phẩm dịch vụ tiện ích cho các nhà đầu tư, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

- Các biện pháp kiểm soát: Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện các biện pháp kiểm soát tình hình hoạt động, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy trình tác nghiệp và theo quy định tại thông tư 210/2012/BTC

### 4. Kế hoạch phát triển tương lai

Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước khó khăn, tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ và tiết giảm chi phí. TVSC sẽ ngày càng vững bước trên thị trường chứng khoán hướng tới mục tiêu trở thành sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

### 5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

### 6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Đánh giá liên quan đến vấn đề của Người lao động

**Trân trọng những đóng góp của người lao động, gia tăng quyền lợi người lao động**

Với mong muốn xây dựng một môi trường làm việc năng động, sáng tạo, đoàn kết, gắn bó để phát huy tối đa năng lực người lao động cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, năm 2016, Trí Việt tiếp tục duy trì và áp dụng thêm các chính sách đãi ngộ đối với người lao động gắn liền với hiệu quả làm việc của mỗi cá nhân, đảm bảo công bằng trong nội bộ, cạnh tranh trên thị trường.

#### **Chính sách trả lương theo hiệu quả làm việc**

Trí Việt chủ trương xây dựng chính sách lương thưởng phù hợp nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực. Trong năm 2016, Trí Việt tiếp tục triển khai chính sách gắn liền thu nhập với kết quả công việc đồng thời tham gia các khảo sát, điều tra tiền lương để xác định tính cạnh tranh trên thị trường lao động để xác định mức lương tương ứng với từng bậc công việc.

*Thu nhập người lao động Trí Việt trong năm 2016 bao gồm:*

- Tiền lương:
  - Lương cơ bản, lương cố định hàng tháng;
  - Lương tháng thứ 13;
  - Lương theo hiệu quả làm việc;
- Các chế độ đãi ngộ khác:
  - Thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế của Công ty;
  - Phúc lợi nhân dịp ngày thành lập Trí Việt, thành lập Công ty, nhân ngày Lễ, Tết;
  - Các khoản trợ cấp điện thoại, công tác phí nội vùng, chế độ khoán phương tiện đi lại, đồng phục...;
  - Thực hiện đầy đủ các chế độ Bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

#### **Đối xử công bằng với người lao động**

Việc đối xử công bằng với người lao động có vai trò quan trọng trong việc hình thành một môi trường làm việc tốt, tạo động lực cho nhân viên, phát huy khả năng, gắn bó với Trí Việt. Các hoạt động trong chính sách nhân sự của Trí Việt đều hướng tới các mục tiêu chính:

- Không phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, tình trạng sức khỏe hoặc vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn theo quy định của pháp luật lao động.
- Trả lương công bằng cho nhân viên theo thành tích
- Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của người lao động. Mọi nhân viên đều có quyền đóng góp ý kiến vào việc xây dựng và phát triển Trí Việt.
- Mọi nhân viên có cơ hội như nhau trong hoạt động tuyển dụng, đào tạo và thăng tiến.

### **IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty**

#### **1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:**

Thị trường chứng khoán năm 2016 có nhiều chuyên biến tích cực, mặc dù còn vài yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường. Đồng thời, với sự ủng hộ nhiệt tình từ phía các cổ đông, các mối quan hệ của Hội đồng Quản trị cũng như nỗ lực không ngừng của tập thể cán bộ lãnh đạo, CBNV thì Trí Việt đã đạt được kết quả khả quan trong năm 2016.

Mặc dù thị phần về Môi giới chưa đạt được kỳ vọng, nhưng số lượng khách hàng mở tài khoản và giao dịch tăng rõ rệt, giá trị giao dịch cũng đã đạt đã tăng so với năm trước khoảng 200%. Bên cạnh hoạt động chính là kinh doanh Môi giới, Công ty đã đồng thời đẩy mạnh phát triển hoạt động tư vấn tài chính và cũng có những doanh thu, kết quả khả quan.

Ý thức được công tác quản lý, quản trị không những là cần thiết, mang lại hiệu quả cho Công ty mà còn có khả năng sinh lời, góp phần đẩy mạnh kết quả kinh doanh, Trí Việt đã kế hoạch đẩy mạnh công tác quản trị tốt, không chỉ với phù hợp với quy định hiện hành mà với kế hoạch vươn tầm quốc tế, Hội đồng Quản trị đã hoạt động với định hướng tuân thủ theo thông lệ quốc tế.

Trong năm, HĐQT đã chỉ đạo lựa chọn các thành viên Ban Kiểm soát, Trưởng ban Kiểm soát với khả năng đạt được kỳ vọng, yêu cầu của HĐQT, bộ phận Quản trị rủi ro với định hướng phát triển chuyên nghiệp, không chỉ kiểm soát rủi ro tốt mà còn đẩy mạnh kết quả kinh doanh; bộ phận Kiểm toán nội bộ, giám sát và kiểm tra định kỳ các hoạt động tài chính minh bạch của Công ty, đồng thời thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng xã hội.

Bên cạnh việc thành lập các tiểu ban, phòng, bộ phận chuyên trách, Trí Việt cũng định hướng tách bạch chuyên nghiệp các công việc của từng bộ phận, thành lập các phòng ban cần thiết đảm bảo định hướng hoạt động cho Công ty mang tầm quốc tế.

## **V. Quản trị Công ty**

### **1. Hội đồng Quản trị**

Trong năm, HĐQT đã hoạt động và giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc. Thiết lập hệ thống báo cáo định kỳ giữa các phòng ban và HĐQT. Bên cạnh đó, Chủ tịch HĐQT kiêm Quyền Tổng Giám đốc, thực hiện các công tác điều hành thường xuyên tại Công ty, thường xuyên theo sát mọi hoạt động của Công ty và Ban Điều hành nên việc chỉ đạo, giám sát mọi hoạt động của Công ty nhanh chóng và kịp thời.

Ngoài các phiên họp, Ban điều hành thường xuyên báo cáo nhanh kết quả hoạt động, kinh doanh hàng tháng, trao đổi thông tin để xử lý kịp thời và hiệu quả các vấn đề phát sinh.

Chủ tịch HĐQT trực tiếp chỉ đạo công tác tổ chức, triển khai thực hiện các Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

#### **a- Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị**

Hiện nay, số lượng thành viên HĐQT gồm 5 thành viên:

- Ông Phạm Thanh Tùng – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc;
- Ông Hán Công Khanh – Phó Chủ tịch HĐQT;
- Ông Đỗ Thanh Hà – Thành viên HĐQT;
- Ông Nguyễn Đình Thành – Thành viên HĐQT;
- Ông Nguyễn Thanh Duy – Thành viên HĐQT.

Các thành viên HĐQT đều là những người có bằng cấp, chứng chỉ và kinh nghiệm lâu năm trên thị trường tài chính và chứng khoán, góp phần định hướng đúng đắn cho sự phát triển bền vững của Trí Việt.

#### **b- Hoạt động của Hội đồng quản trị**

Theo quy định chung và Điều lệ Công ty, định kỳ và trong quá trình hoạt động, HĐQT đã tổ chức các cuộc họp cần thiết và ban hành các Nghị quyết, chỉ đạo theo đúng quy định và nhu cầu cần thiết để đáp ứng công việc của Công ty. Tại các cuộc họp, các thành viên HĐQT đã tham gia đầy đủ, đóng góp ý kiến sâu sắc, nhận định thị trường và định hướng, chỉ đạo kịp thời hoạt động, kinh doanh, thảo luận và phê duyệt các Nghị quyết theo đúng thẩm quyền.

Trong năm 2016, Hội đồng Quản trị đã tiến hành 08 cuộc họp với các nội dung chính như sau:

- Thông qua kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016;
- Thông qua việc thay đổi Kế toán trưởng;
- Thông qua việc chuyển nhượng một phần số góp vốn vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Hòa Bình;
- Thông qua danh sách đối tượng được chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
- Thông qua việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
- Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Tài chính;
- Thông qua việc thay đổi cá nhân trong danh sách dự kiến đối tượng được chào bán cổ phiếu riêng lẻ;
- Thông qua việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

**c- Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập**

Số lượng thành viên HĐQT độc lập chiếm 1/3 số lượng thành viên HĐQT, không tham gia công tác điều hành, vì thế có thể đưa ra các ý kiến khách quan và độc lập. Ngoài nhiệm vụ chung của HĐQT, các thành viên HĐQT độc lập tham gia vào các hoạt động của các phòng ban nghiệp vụ, đóng góp vào sự phát triển kinh doanh chung của toàn Công ty

**d- Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm**

**2. Ban kiểm soát**

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban kiểm soát
2	Bà Tạ Thị Thu Thảo	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Bà Mai Thị Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát

Năm 2016, Ban Kiểm soát đã tiến hành triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ Công ty và luật Doanh nghiệp; chú trọng công tác kiểm tra, giám sát toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Công ty, đảm bảo mọi hoạt động của Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016. Ban kiểm soát đã lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; triển khai kiểm tra, giám sát thường xuyên mọi mặt hoạt động của Công ty; định kỳ tiến hành kiểm tra trực tiếp tại Công ty. Cụ thể:

- Kiểm tra rà soát các văn bản pháp lý nội bộ đã ban hành đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình phát triển của Công ty.
- Kiểm tra các nghị quyết của Hội đồng Quản trị đảm bảo tính phù hợp về thẩm quyền trong việc ra quyết định. Tham gia đóng góp ý kiến và vai trò kiểm soát toàn diện, nhận diện và kiểm soát những rủi ro tiềm ẩn trong nội bộ và ngoài Công ty.

- Tham dự và đóng góp ý kiến tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị, các cuộc họp đánh giá tình hình thực hiện và triển khai hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Hàng quý thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị, báo cáo tình hình kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc và thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình quản trị Công ty; đảm bảo các báo cáo phản ánh trung thực tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính tại thời điểm báo cáo.
- Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành; báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm 2016 và các tài liệu trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thông qua.
- Kiểm tra, giám sát các thủ tục, trình tự trong tổ chức ĐHCĐ; đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

**3. Các giao dịch, thù lao, và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**

a- Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

Về chế độ tiền thưởng của thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành: Theo quyết định của Công ty và sẽ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua

b- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ:

STT	Họ tên	Tài khoản giao dịch Chứng khoán	Chức vụ tại Công ty	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ liên hệ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ	Ghi chú
1	Phạm Thanh Tùng	037C126666	CTHD QT	011908409 cấp ngày 24/9/2007 tại Hà Nội	Số 44 Tổ 9, ngõ Đồng Tâm 3, Đồng Tâm, HN	0	0%	
	Phạm Thành Trực	037C126568	Bố đẻ	011536056 cấp ngày 27/8/1997 tại Hà Nội	Phòng 2, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	1.000	0.01%	
	Đỗ Thị Hợi		Mẹ đẻ	011536057 cấp ngày 25/04/1991 tại HN	Số 44 Tổ 9, ngõ Đồng Tâm 3, Đồng Tâm, Hà Nội	0	0%	
	Phạm Thị Thanh Huyền	037C112999	Chị gái	011674575 cấp ngày 10/9/1999 tại HN	Phòng 11, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	1.000	0.01%	
	Phạm Thanh Hoa	037C126889	Em gái	012042113 cấp ngày 15/12/2009 tại HN	Phòng 2, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	1.000	0.01%	
	Phạm Thanh Mai		Con gái	Còn nhỏ	Số 44 Tổ 9, ngõ Đồng Tâm 3, Đồng Tâm, Hà Nội	0	0%	
	Phạm Thanh Trúc		Con gái	Còn nhỏ	Số 44 Tổ 9, ngõ Đồng Tâm 3, Đồng Tâm, Hà Nội	0	0%	
	Công ty CP Quản lý Đầu tư Trí Việt		Phạm Thanh Tùng – CT HDQT	0106065776 cấp ngày 20/12/2012 tại Sở KHĐT	Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội	5.855.530	61%	
	Công ty TNHH Một thành viên Tùng Trí Việt		Phạm Thanh Tùng – CT Công ty	0107405721 cấp ngày 22/4/2016	Số 44 tổ 9, ngõ Đồng Tâm 3, đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Q Hai Bà Trưng, HN	0	0%	
2	Đỗ Thanh Hà	037C006889	Thành viên HDQT	012019674 cấp ngày 5/7/2012 tại HN	Số nhà 106-A9 khu Thông Tấn Xã Việt Nam, phố Bùi Ngọc Dương, P. Bạch Mai, HBT, HN	2.000	0.021%	
	Đỗ Thanh Quả	037C037056	Bố đẻ	011063142 cấp ngày	Số nhà 106-A9 khu	1.000	0.01%	Đã mất



				11/12/2012 tại HN	Thông Tấn Xã Việt Nam, phố Bùi Ngọc Dương, P. Bạch Mai, HBT, HN			
	Lưu Thị Luyến	037C037056	Mẹ đẻ	011309351 cấp ngày 13/03/2007 tại HN	Số nhà 106- A9 khu Thông Tấn Xã Việt Nam, phố Bùi Ngọc Dương, P. Bạch Mai, HBT, HN	1.000	0.01%	
	Đỗ Thanh Thủy		Chị gái	011896208 cấp ngày 4/10/2012 tại HN	A9 Trại Găng, Thanh Nhàn, Hai Bà Trưng, HN	0	0%	
	Lê Thanh Nga	037C127596	Vợ	012059551 cấp ngày 22/8/2003 tại HN	58A Bà Triệu, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, HN	5.000	0.052%	
	Đỗ Uyển Nhi		Con gái	Còn nhỏ	58A Bà Triệu, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, HN	0	0%	
	Đỗ Tôn Sa		Con gái	Còn nhỏ	58A Bà Triệu, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, HN	0	0%	
	Đỗ Thanh Lâm		Con trai	Còn nhỏ	58A Bà Triệu, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, HN	0	0%	
	Công ty CP Quản lý Đầu Tư Trí Việt		Đỗ Thanh Hà – TGD	0106065776 cấp ngày 20/12/2012 tại Sở KHĐT	Tầng 2, số 142 Đội Cán, Phường Đội Cán, Quận Ba Đình, HN	5.855.530	61%	
3	Hán Công Khanh		Phó CTHD QT	0010750036 68 cấp ngày 23/1/2015 tại Cục CSDKQL CT và DLQG về DC	Số nhà 1B Phố Bùi Ngọc Dương, Phường Thanh Nhàn , Hai Bà Trưng, HN	2.000	0.021%	
	Hán Văn Khoát		Bố đẻ	131268305 cấp ngày 24/4/2006 tại CA Phú Thọ	Tổ 22 A Phường Gia Cầm, Việt Tri, Phú Thọ	0	0%	
	Nguyễn Thị Vỹ		Mẹ đẻ	130493596 cấp ngày 11/4/2001 tại CA Phú Thọ	Tổ 22 A Phường Gia Cầm, Việt Tri, Phú Thọ	0	0%	

	Hán Thị Vân Khánh		Em gái	0251770000 56 cấp ngày 14/7/2014 tại Cục CSDKQL CT và DLQG về DC	Số 11 N2 hẻm 376/35/2 Đường Bưởi, Ba Đình, HN	0	0%
	Hán Khánh Linh		Em gái	131361301 cấp ngày 3/3/1997 tại CA Phú Thọ	Tổ 22A Phường Gia Cầm, Việt Tri, Phú Thọ	0	0%
	Hán Thùy Dương		Em gái	012963999 cấp ngày 26/7/2007 tại CA Hà Nội	Tập thể 103 Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội	0	0%
	Trần Kim Dung		Vợ	0011750034 49 cấp ngày 23/1/2015 tại Cục CSDKQL CT và DLQG về DC	Số nhà 1B Phố Bùi Ngọc Dương, Phường Thanh Nhân , Hai Bà Trung, HN	0	0%
	Hán Trần Khánh Vy		Con gái	Còn nhỏ	Số nhà 1B Phố Bùi Ngọc Dương, Phường Thanh Nhân , Hai Bà Trung, HN	0	0%
	Hán Trần Huyền Nhi		Con gái	Còn nhỏ	Số nhà 1B Phố Bùi Ngọc Dương, Phường Thanh Nhân , Hai Bà Trung, HN	0	0%
4	Nguyễn Đình Thành		Thành viên HDQT	017000285 cấp ngày 21/03/2012	51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, HN	0	0%
	Nguyễn Đình Trường		Bố đẻ	017100284 cấp ngày 21/1/2009 tại HN	51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, HN	0	0%
	Vũ Thị Đạt		Mẹ đẻ	017100273 cấp ngày 21/07/2011 tại HN	51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, HN	0	0%
	Nguyễn Phương Thảo		Vợ	012223821 cấp tại HN	51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, HN	0	0%
	Nguyễn Đình Tùng		Em trai	017000372 cấp ngày 17/1/2009 tại HN	51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, HN	0	0%

5	Nguyễn Thanh Duy		Thành viên HĐQT	240655947 cấp ngày 25/10/2007 tại Daklak	Xã Thống Nhất, Huyện Krông Buk, Daklak	0	0%	
	Nguyễn Đình An		Bố đẻ	240090707 cấp tại Daklak	Xã Thống Nhất, Huyện Krông Buk, Daklak	0	0%	
	Trần Thị Cúc		Mẹ đẻ	240165668 cấp tại Daklak	Xã Thống Nhất, Huyện Krông Buk, Daklak	0	0%	
	Nguyễn Thanh Linh		Em gái	240605471 cấp tại Daklak	Xã Thống Nhất, Huyện Krông Buk, Daklak	0	0%	
	Nguyễn Kim Nhung		Em gái	240853519 cấp tại Daklak	Xã Thống Nhất, Huyện Krông Buk, Daklak	0	0%	
6	Nguyễn Bích Vân	037C125868	Giám đốc Điều hành	011831725 cấp ngày 19/01/2006 tại HN	Số nhà 58A, phố Hương Viên, Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, HN	1.000	0.01%	
	Nguyễn Cát	037C037047	Bố đẻ	011083142 cấp ngày 8/5/2007 tại HN	Số nhà 58A, phố Hương Viên, Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, HN	11.700	0.12%	
	Phùng Thị Bích	037C037048	Mẹ đẻ	010411325 cấp ngày 20/8/2003 tại HN	Số nhà 58A, phố Hương Viên, Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, HN	92.900	0.97%	
	Nguyễn Bích Thủy	037C037049	Chị gái	011578387 cấp ngày 19/1/2006 tại HN	Số nhà 58A, phố Hương Viên, Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, HN	200	0.002%	
	Nguyễn Anh Tuấn	037C037051	Chồng	030922570 cấp ngày 13/12/1999 tại HN	Số nhà 58A, phố Hương Viên, Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, HN	200	0.002%	
	Nguyễn Hồng Quang		Con trai	Còn nhỏ	Số nhà 58A, phố Hương Viên, Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, HN	0	0%	
	Nguyễn Tuấn Phong		Con trai	Còn nhỏ	Số nhà 58A, phố Hương Viên, Đồng Nhân, Hai Bà Trưng, HN	0	0%	

7	Nguyễn Thị Thơm		Trưởng Ban kiểm soát	013545050 cấp ngày 10/5/2012 tại HN	Tổ 43 Lĩnh Nam, Hoàng Mai, HN	500	0.005%	
	Nguyễn Văn Thao		Bố đẻ	125699603 cấp ngày 19/7/2012 tại Bắc Ninh	Quê Võ, Bắc Ninh	0	0%	
	Nguyễn Thị Chinh Hương		Mẹ đẻ	125758294 cấp ngày 8/11/2012 tại Bắc Ninh	Quê Võ, Bắc Ninh	200	0.002%	
	Nguyễn Thị Thắm		Em gái	125263921 cấp ngày 26/2/2004 tại Bắc Ninh	Quê Võ, Bắc Ninh	200	0.002%	
	Nguyễn Nhật Linh		Em gái	125603399 cấp ngày 27/10/2010 tại Bắc Ninh	Quê Võ, Bắc Ninh	200	0.002%	
	Nguyễn Hải Thịnh		Em trai	Còn nhỏ	Quê Võ, Bắc Ninh	0	0%	
	Lê Mạnh Cường		Chồng	013545051 cấp ngày 10/5/2012 tại Hà Nội	Tổ 34, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	200	0.002%	
	Lê Đức Minh		Con trai	Còn nhỏ	Tổ 34, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	0	0%	
	Lê Đức Trí		Con trai	Còn nhỏ	Tổ 34, Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	0	0%	
8	Tạ Thị Thu Thảo		Thành viên BKS	101017870 cấp ngày 3/1/2006 tại Quảng Ninh	Tổ 3 khu 5A, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh	0	0%	
	Tạ Xuân Hạnh		Bố đẻ	100300712 cấp ngày 31/8/2011 tại Quảng Ninh	Tổ 3 khu 5A, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh	0	0%	
	Nguyễn Thị Hưng		Mẹ đẻ	100235477 cấp ngày 8/3/2012 tại Quảng Ninh	Tổ 3 khu 5A, Cẩm Trung, Cẩm Phả, Quảng Ninh	0	0%	
	Tạ Quang Hân		Anh trai	100763078 cấp ngày 9/5/2009 tại Quảng Ninh	Số 6 ngõ 158 Giáp Bát, Hoàng Mai, Hà Nội	0	0%	
9	Mai Thị Thúy		Thành viên BKS	163092131 cấp ngày 11/11/2007 tại Nam Định	508 A9 Tập thể Thanh Xuân Bắc, Thanh Xuân, HN	0	0%	

	Mai Thị Mận		Mẹ đẻ	161451205 cấp ngày 22/11/2011 tại Nam Định	Hải Hậu, Nam Định	0	0%
	Mai Quang Thạch		Anh traí	162949688 cấp ngày 2/11/2011 tại Nam Định	Hải Hậu, Nam Định	1.000	0.01%
10	<b>Phan Doãn Vinh</b>		<b>Giám đốc Tài Chính</b>	<b>013521835 cấp ngày 20/4/2012 tại Hà Nội</b>	<b>P 802, Tầng 8 CT3, Tô 67. Phường Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội</b>	0	0%
	Phan Doãn Long		Bố đẻ	186531146 cấp ngày 13/2/2007 tại Nghệ An	Nghệ An	0	0%
	Hoàng Thị Hương		Mẹ đẻ	180915844 cấp ngày 25/8/2009 tại Nghệ An	Nghệ An	0	0%
	Phan Thị Hương An		Em gái	186015299 cấp ngày 11/8/2000 tại Nghệ An	Nghệ An	0	0%
	Phan Thị Bích Phương		Em gái	186511048 cấp ngày 19/9/2011 tại Nghệ An	Nghệ An	0	0%
	Phan Thị Thanh Xuân		Vợ	013097975 cấp ngày 19/9/2008 tại Hà nội	Hà Nội	0	0%
	Phan Thục Đan		Con gái	Còn nhỏ	Hà Nội	0	0%
	Phan Bảo Thư		Con gái	Còn nhỏ	Hà Nội	0	0%
11	<b>Nguyễn Thị Phương Hoa</b>		<b>Kế toán trưởng</b>	<b>013229893 cấp ngày 31/10/2009 tại Hà Nội</b>	<b>Tổ 6, Giang Biên, Long Biên, Hà Nội</b>	0	0%
	Nguyễn Thị Thi		Mẹ đẻ	125548172, cấp ngày 18/11/2009 tại CA Bắc Ninh	Đông Xuất, Đông Thọ, Yên Phong, Bắc Ninh	0	0%
	Nguyễn Đức Vinh		Em trai	0270810000 28 cấp ngày 23/9/2010 tại HN	Tân Mai, Hoàng Mai, HN	0	0%
	Nguyễn Lương Quang		Chồng	013309328 cấp ngày 21/5/2010 tại Hà Nội	Tổ 6, Giang Biên, Long Biên, Hà Nội	0	0%

	Nguyễn Ngọc Mai		Con gái	Còn nhỏ	Tổ 6, Giang Biên, Long Biên, Hà Nội	0	0%	
	Nguyễn Mai Phương		Con gái	Còn nhỏ	Tổ 6, Giang Biên, Long Biên, Hà Nội	0	0%	
12	Công ty CP Quản lý Đầu tư Trí Việt		Công ty mẹ	0106065776 cấp ngày 20/12/2012 tại Sở KHĐT Tp Hà Nội	142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, HN	5.855.530	61%	

Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty niêm yết

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Cát	Người có liên quan	131.400	0.137%	11.700	0.12%	Bán
2	Phùng Thị Bích	Người có liên quan	171.900	0.179%	92.900	0.97%	Bán

b- Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

STT	NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN	MỐI QUAN HỆ	NĂM 2016
1	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ/ Đồng chủ tịch HĐQT	
	Thu tiền thuê Văn phòng		411.456.130
	Chi phí thuê VP tại Hà Nội		660.000.000
	Lãi trái phiếu phải trả		2.061.739.725
	Lãi trái phiếu đã trả		1.923.761.095
	Số dư tiền gửi NĐT tại ngày 31/12/2016		54.061.276.011
2	Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Đồng chủ tịch HĐQT	
	Số dư tiền gửi NĐT tại ngày 31/12/2016		1.839.926.307
3	Bà Mai Thị Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	
	Tạm ứng thực hiện công việc		25.000.000.000
	Thanh toán tạm ứng		(25.000.000.000)
	Thu phạt vi phạm		275.178.082

## **VI. Báo cáo tài chính**

### **1. Ý kiến kiểm toán**

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán ASC

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt tại ngày 31/12/2016, cũng như tình hình thu nhập toàn diện riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. *Dg*

### **2. Báo cáo tài chính được kiểm toán *Dg***

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>159.487.701.916</b>	<b>116.986.274.142</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>155.372.278.093</b>	<b>112.097.312.323</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	IV.1	84.056.228.159	72.496.333.161
1.1. Tiền	111.1		84.056.228.159	72.496.333.161
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	IV.3.2	23.136.160.582	8.135.245.549
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	IV.3.1	31.274.154.561	15.024.154.561
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	IV.3.3	(59.017.657)	(59.126.930)
7. Các khoản phải thu	<b>117</b>		<b>66.263.890</b>	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.5.1	-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		66.263.890	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	19.366.525
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	IV.5.5	424.133.964	63.000.000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	IV.5.7	21.638.408.224	20.881.950.475
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	IV.6	(5.164.053.630)	(4.463.611.018)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>4.115.423.823</b>	<b>4.888.961.819</b>
1. Tạm ứng	131		4.001.387.000	4.652.389.177
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	IV.22	18.492.953	146.028.772
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		95.543.870	90.543.870
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-



# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	31/12/2016	01/01/2016
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.907.608.238</b>	<b>2.658.595.340</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>846.348.456</b>	<b>861.678.411</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.18	113.554.834	215.704.271
- Nguyên giá	222		3.063.363.913	3.063.363.913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(2.949.809.079)	(2.847.659.642)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.19	732.793.622	645.974.140
- Nguyên giá	228		4.283.275.575	3.834.775.575
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(3.550.481.953)	(3.188.801.435)
- Đánh giá TSCĐNH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
			-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>2.061.259.782</b>	<b>1.796.916.929</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		13.000.019	13.000.019
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	IV.22	62.280.913	9.003.449
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	IV.23	1.985.978.850	1.774.913.461
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>162.395.310.154</b>	<b>119.644.869.482</b>


	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>60.376.760.751</b>	<b>37.731.659.098</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.376.760.751</b>	<b>2.731.659.098</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		18.899.000.000	-
1.1. Vay ngắn hạn	312	IV.8	18.899.000.000	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	IV.9	233.781.719	65.489.541
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	IV.15	790.000.000	130.000.000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	100.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	IV.11	4.231.360.106	1.591.660.576
11. Phải trả người lao động	323		332.410.952	54.383.936
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		42.798.530	20.420.170
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	IV.13	309.674.230	211.438.356
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	IV.16	537.735.214	558.266.519
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
<b>III. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	IV.21	35.000.000.000	35.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

		31/12/2016	01/01/2016
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>102.018.549.403</b>	<b>81.913.210.384</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	102.018.549.403	81.913.210.384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	96.000.000.000	96.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	96.000.000.000	96.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a	96.000.000.000	96.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	IV.24 6.018.549.403	(14.086.789.616)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	6.018.549.403	(14.086.789.616)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420	-	-
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>102.018.549.403</b>	<b>81.913.210.384</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH</b>	<b>440</b>	<b>162.395.310.154</b>	<b>119.644.869.482</b>
<b>LN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>450</b>		
1. LN đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451	-	- 

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP 9.600.000	9.600.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao	008		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009		
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010		
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	12.880.000	12.480.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	270.000	270.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
1. Tài sản tài chính niêm yết giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	634.970.460.000	206.101.430.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	589.913.050.000	185.972.130.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	25.750.110.000	763.290.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		
e. TSTC chờ thanh toán	021.5	19.307.300.000	19.366.010.000
f. TSTC chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.818.760.000	7.820.470.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	7.818.760.000	7.820.470.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	63.765.000.000	18.109.700.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS	31/12/2016	01/01/2016
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	15.154.600.000	67.400.000
6. Tiền gửi của khách hàng	026	58.753.126.571	20.389.166.406
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	58.753.126.571	20.389.166.406
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	58.753.126.571	20.389.166.406
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	58.753.126.571	20.389.166.406
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	58.705.690.455	20.388.299.633
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	47.436.116	866.773
8. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại	031		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả vay CTCK	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>00</b>	<b>IV.45</b>	<b>34.561.467.447</b>	<b>12.787.804.797</b>
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2.133.555.439	921.260.814
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		66.886.190	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		19.399.217.159	7.017.166.955
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu tư vấn	08		12.214.545.454	4.017.272.727
1.9. Doanh thu nghiệp vụ hoạt động nhận ủy thác đầu giá	09		-	-
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		496.547.814	59.223.024
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		250.715.391	772.881.277
<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>	<b>20</b>		<b>34.561.467.447</b>	<b>12.787.804.797</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>IV.47</b>		
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		(109.273)	(113.807)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3.253.625.404	538.140.246
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		-	-
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá ủy, ủy thác	30		-	-
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		376.459.855	169.265.068
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		229.419.521	1.349.691.604
<i>Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh</i>	33		12.200	-
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>40</b>		<b>3.859.395.507</b>	<b>2.056.983.111</b>



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>IV.46</b>	-	-
3.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		187.972.447	128.177.634
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>50</b>	<b>IV.48</b>	<b>187.972.447</b>	<b>128.177.634</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		3.712.999.969	-
4.5 Chi phí đầu tư khác	55		38.356.595	-
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>60</b>		<b>3.751.356.564</b>	-
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>	<b>IV.50</b>	<b>8.308.258.175</b>	<b>11.850.183.005</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>70</b>		<b>18.830.429.648</b>	<b>(991.183.685)</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	<b>IV.51</b>	4.257.759.476	1.815.903.833
8.2. Chi phí khác	72	<b>IV.52</b>	-	187.947.853
<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>80</b>		<b>4.257.759.476</b>	<b>1.627.955.980</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>	<b>90</b>		<b>23.088.189.124</b>	<b>636.772.295</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		23.088.189.124	636.772.295
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>IV.53</b>	<b>2.982.850.105</b>	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		2.982.850.105	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>	<b>200</b>		<b>20.105.339.019</b>	<b>636.772.295</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các quỹ	202		-	-

Dg

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>		<b>20.105.339.019</b>	<b>636.772.295</b>
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư LD, LK	303		-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-	-
12.5. Lãi/(Lỗ) CLTG của hoạt động tại NN	305		-	-
12.6. Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết	306		-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8. Lãi/lỗ đánh giá lại tài sản có định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		20.105.339.019	636.772.295
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>		-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501	IV.54	2.094	66



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2016

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	23.088.189.124	636.772.295
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	1.250.713.364	3.519.604.247
- Khấu hao tài sản cố định	03	463.829.955	765.432.255
- Các khoản dự phòng	04	700.333.339	2.360.320.461
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06	340.786.407	393.851.531
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(187.972.447)	
- Dự thu tiền lãi	08	(66.263.890)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09		
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20		
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30	(34.167.479.937)	64.688.654.508
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(15.000.915.033)	3.320.437.526
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	(19.000.000.000)	1.860.650.000
- Tăng/giảm các tài sản khác	35	651.002.177	3.158.446.950
- Tăng/giảm các khoản phải thu	36	586.456.130	153.543.870
- Tăng/giảm vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		
- Tăng/giảm vay tài sản tài chính	38	-	

Dg

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
- Tăng/giảm Trái phiếu chuyển đổi - cấu phần nợ	39	-	
- Tăng/giảm trái phiếu phát hành	40	-	35.000.000.000
Tăng/giảm vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		
<b>6 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>42</b>	<b>-</b>	
Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45	(361.133.964)	
Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		
Tăng/giảm các khoản phải thu khác	47	(756.457.749)	20.834.438.858
Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	48	660.000.000	(207.043.706)
Tăng/giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		
Tăng/giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước	50	2.639.699.530	713.193.363
Tăng/giảm phải trả, phải nộp khác	51	(707.929.935)	(180.420.472)
Tăng/giảm thuế TNDN CTCK đã nộp	52	(2.982.850.105)	
Thu khác từ hoạt động kinh doanh	52	(191.698.864)	(158.360.364)
Chi khác từ hoạt động kinh doanh	53	296.347.876	193.768.483
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>	<b>(9.828.577.449)</b>	<b>68.845.031.050</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(448.500.000)	(474.675.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62		
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(7.930.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	2.750.000.000	
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	187.972.447	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>	<b>2.489.472.447</b>	<b>(8.404.675.000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	72		

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>Chỉ tiêu</b>		<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
3. Tiền vay gốc	73	18.899.000.000	
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		
3.2. Tiền vay khác	73.2	18.899.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>	<b>18.899.000.000</b>	
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>	<b>11.559.894.998</b>	<b>60.440.356.050</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		
<b>Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng đầu kỳ</b>	<b>102</b>	<b>72.496.333.161</b>	<b>12.055.977.111</b>
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1	72.496.333.161	12.055.977.111
- Các khoản tương đương tiền	102.2		
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	102.3		
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		
<b>Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng cuối kỳ</b>	<b>104</b>	<b>84.056.228.159</b>	<b>72.496.333.161</b>
- Tiền mặt, TGNH cho hoạt động của CTCK	104.1	84.056.228.159	72.496.333.161

Dg

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
<b>I.</b>			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	4.111.465.099.700	992.414.574.800
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(4.397.597.149.114)	(1.037.693.191.905)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5 Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05	12.995.796.123	23.241.555.975
6 Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06	(22.737.124.784)	(8.547.455.630)
9 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	09	460.513.823.382	14.721.770.148
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(176.685.998)	(59.223.024)
12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13 Chi lỗi giao dịch CK	13		
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	12.254.410.456	6.474.598.461
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(138.354.209.600)	(1.320.611.277)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>38.363.960.165</b>	<b>(10.767.982.452)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	20.389.166.406	31.157.148.858
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	20.389.166.406	31.157.148.858
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>58.753.126.571</b>	<b>20.389.166.406</b>
<b>III.</b>			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	58.753.126.571	20.389.166.406
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42		
- Tiền gửi ngân hàng của tổ chức phát hành	46		

*Sg*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối năm	
			Năm 2015		Năm 2016			
	01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2015	31/12/2016
<b>I - Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000	-	-	-	-	96.000.000.000	96.000.000.000
<i>a. Vốn pháp định</i>							-	-
<i>b. Vốn bổ sung</i>	96.000.000.000	96.000.000.000					96.000.000.000	96.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ							-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ							-	-
4. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ							-	-
7. Các quỹ khác thuộc VCSH							-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	(14.723.561.911)	(14.086.789.616)	636.772.295		20.105.339.019		(14.086.789.616)	6.018.549.403
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện								
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện								
<b>Cộng</b>	<b>81.276.438.089</b>	<b>81.913.210.384</b>	<b>636.772.295</b>		<b>20.105.339.019</b>		<b>81.913.210.384</b>	<b>102.018.549.403</b>

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối năm	
			Năm 2015		Năm 2016			
	01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2015	31/12/2016
<b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán								
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết								
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phát sinh								
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài								
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con								
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con								
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con								
8. Mua cổ phiếu quỹ								
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ								
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát								
<b>Cộng</b>								

*Signature*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận thành của Báo cáo Tài chính)

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010. Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK- GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Lưu ký chứng khoán.

### II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

*Sg*

### III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

###### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

###### a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:


Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

###### b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành phản ánh tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh tại NHTM chỉ định do CTCK thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán). Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành sẽ được quyết toán khi hoàn thành hoạt động bảo lãnh phát hành với Tổ chức phát hành hoặc với bảo lãnh phát hành chính.

###### c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài). 



#### **4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

##### **4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính**

##### **4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ**

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)...

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ(FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu

cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

#### **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS**

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

#### **4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính Nợ vay**

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

#### **Nợ vay tài sản tài chính**

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với

Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

### **Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi khi phát hành được tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ: Nợ gốc và cấu phần vốn cấu trái phiếu chuyển đổi. Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu chuyển đổi, theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

### **Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành được theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu và các nội dung có liên quan:

- Mệnh giá trái phiếu
- Chiết khấu trái phiếu: là phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu. Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí tài chính từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu: là phần chênh lệch giữa phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí tài chính đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

### **Nợ thuê tài sản tài chính**

Thu tài sản được phân loại là nợ thu tài chính nếu theo hợp đồng thu tài sản bên cho thu chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thu. Tất cả các thỏa thuận thu tài sản khác được phân loại là thu hoạt động.

### **Phải trả người bán**

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán. *Sg*

### **Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:**

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

### **4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý**

#### **4.2.2.1. Đối với cổ phiếu**

##### **- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:**

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

### **Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:**

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty

không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

- **Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:**

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

**4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết**

Trái phiếu niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

- Giá niêm yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế.
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 2 tuần tính đến thời điểm báo cáo, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế, giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán bao gồm cả lãi lũy kế.

**4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết**

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua).

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được xác định như sau:

Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

- Giá mua cộng giá lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế.

**4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ**

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

**4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

#### **4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính**

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

#### **4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

#### **4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính**


Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

#### **4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:**

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

#### **4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi**

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí. 

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

#### **4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp**

Điều khoản

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

Điều kiện

Tài sản nhận thế chấp của công ty chứng khoán phải là tài sản đảm bảo có tính thanh khoản cao bao gồm:

- Tiền mặt;
- Công cụ thị trường tiền tệ;
- Trái phiếu chính phủ

Giá trị tài sản thế chấp để đảm bảo khoản cho vay của CTCK được xác định tối đa bằng 70% giá trị tài sản nhận thế chấp được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị tại thời điểm nhận thế chấp.

#### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thu tài sản theo hợp đồng thu tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan

trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03 – 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

##### *Quyền sử dụng đất*

Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất, như: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

##### *Phần mềm vi tính*

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

Thu tài sản được phân loại là thu tài chính nếu theo hợp đồng thu tài sản bên cho thu chuyển



giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

##### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp có hơn 50% quyền biểu quyết hoặc có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương hoặc có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc các cấp quản lý tương đương) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua – bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là đầu tư ngắn hạn.


##### **Đầu tư Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. 

#### **4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

##### **4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

###### **4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:**

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

###### **4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:**

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền: Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

###### **4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:**

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dầy dụa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

###### **4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi: 

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**

##### **4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)**

###### **Vay**

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

###### **Trái phiếu chuyển đổi**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận là chi phí tài chính hoặc phân bổ dần trong thời gian không quá 3 năm. Trong trường hợp kỳ hạn của trái phiếu dưới 3 năm thì thời gian phân bổ chi phí phát hành trái phiếu tối đa bằng kỳ hạn trái phiếu.

###### **Trái phiếu phát hành**

Chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành khi xác định chi phí đi vay được phân bổ vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo từng kỳ. Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hóa, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

###### **Vay tài sản tài chính**

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá

lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

#### **Nợ thuê tài chính**

Các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

#### **Vay Quỹ hỗ trợ tài chính**

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

#### **4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

#### **4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:**

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

#### **4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:**

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ

đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

##### **4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

##### **4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân**

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

#### **4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch

- vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

**4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:**  
Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thu lại tài sản là thu tài chính hoặc thu hoạt động. Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**

**4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

**4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**

**a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lãi bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

**4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK**

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK**

**4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính**

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTVL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch

giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

#### **4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính**

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

#### **4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**





Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuters).

+ Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không

hưởng quyền.

+ Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Ghi nhận chi phí lãi vay;

+ Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;

- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;

+ Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...

+ Ghi nhận chi phí đầu tư khác;

+ Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

#### **4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK**

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

#### **4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;


- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.

- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);

- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

- Sổ nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”

- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên; 

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

#### **4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.


**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

##### **Tài sản**

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn: 

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

## **5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

### **5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

### **5.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

#### **Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với

từng khách hàng.

### **Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

#### **5.3 Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

#### **5.4 Rủi ro thị trường:**


Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

#### **5.5 Rủi ro tiền tệ:**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

#### **5.6 Các rủi ro khác về giá:**

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. 

#### IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

##### A THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt tại quỹ	185.474.372	179.911.103
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	83.868.080.494	72.316.422.058
+ Tiền gửi tại Ngân hàng BIDV	53.836.822.860	36.932.882.715
+ Tiền gửi tại Ngân hàng VCB	2.448.640	10.498.771
+ Tiền gửi tại Ngân hàng Tienphong Bank	30.007.783.398	35.003.019.521
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	21.025.596	370.021.051
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.673.293	-
<b>Cộng</b>	<b>84.056.228.159</b>	<b>72.496.333.161</b>

##### 2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ

Diễn giải	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Của Công ty	7.342	99.714.400
- Cổ phiếu	7.342	99.714.400
Của Nhà đầu tư	686.883.525	8.580.868.335.514
- Cổ phiếu	686.883.525	8.580.868.335.514
<b>Cộng</b>	<b>686.890.867</b>	<b>8.580.968.049.914</b>

##### 3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

###### 3.1 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	66.800.718	15.031.440	66.800.718	15.227.800
- Cổ phiếu hủy niêm yết	7.353.843	532.200	7.353.843	532.200
- Cổ phiếu chưa niêm yết	12.200.000.000	12.200.000.000	14.950.000.000	14.950.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	19.000.000.000	19.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>31.274.154.561</b>	<b>31.215.563.640</b>	<b>15.024.154.561</b>	<b>14.965.760.000</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kỳ hạn 12 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,5%/năm, là tài sản đảm bảo cho Hợp đồng thầu chi số 00122/1478752/0000568 ngày 13 tháng 12 năm 2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thầu chi số 01/PLSD ngày 19 tháng 12 năm 2016.

###### 3.2 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Phải thu khách hàng theo HĐ chuyển nhượng quyền bán CK	23.136.160.582	23.136.160.582	8.135.245.549	8.135.245.549
<b>Cộng</b>	<b>23.136.160.582</b>	<b>23.136.160.582</b>	<b>8.135.245.549</b>	<b>8.135.245.549</b>

###### 3.3 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Phụ lục 01)

3.4. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

STT/Mã CP	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
I	<b>TSTC AFS</b>	<b>1.221.315</b>	<b>12.274.154.561</b>	<b>15.563.640</b>	<b>59.126.930</b>	<b>59.017.657</b>	<b>426.736</b>
1	<b>Cổ phiếu</b>	<b>1.221.315</b>	<b>12.274.154.561</b>	<b>15.563.640</b>	<b>59.126.930</b>	<b>59.017.657</b>	<b>426.736</b>
1.1	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>1.158</b>	<b>66.800.718</b>	<b>15.031.440</b>	<b>52.305.287</b>	<b>52.196.014</b>	<b>426.736</b>
ABT	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	2	98.667	88.000	1.667	10.667	-
ACB	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	28	386.796	492.800	-	-	106.004
AGF	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	2	172.800	14.360	144.400	158.440	-
BHS	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	6	215.733	85.200	98.733	130.533	-
BVS	CP CTY CP CK Bảo Việt	80	7.730.732	1.312.000	6.778.732	6.418.732	-
CTN	CK CTY CP XD công trình ngầm	22	917.000	17.600	864.200	899.400	-
DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP.Đà Nẵng	50	5.535.000	865.000	4.805.000	4.670.000	-
DHG	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	5	680.667	490.000	348.167	190.667	-
DMC	CK CTY CP XNK Y tế Domesco	11	790.000	742.500	416.500	47.500	-
DRC	CK CTY CP cao su đà nẵng	2	75.067	64.000	-	11.067	-
EBS	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	62	3.179.213	533.200	2.677.013	2.646.013	-
FPT	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	1	114.091	44.000	65.791	70.091	-
HAP	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	2	128.450	6.200	116.650	122.250	-
HNM	CK CTY CP sữa Hà Nội	40	743.143	248.000	387.143	495.143	-
ITA	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	7.980	41.812	45.032	-
KHP	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	9	335.333	98.100	231.833	237.233	-
MHC	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	5	257.500	31.600	181.000	225.900	-
POT	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	72	1.610.182	1.360.800	522.982	249.382	-
PPC	CP Nhiệt điện Phả Lại	5	196.467	83.500	104.967	112.967	-
PVE	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế dầu khí	80	9.088.000	488.000	8.496.000	8.600.000	-
RIC	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	4	185.534	44.800	143.934	140.734	-
SAM	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	10	365.870	91.000	280.870	274.870	-
SAP	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	10	637.810	101.000	527.810	536.810	-

29

3.4. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Đơn vị tính: VND

STT/Mã CP	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
SC5	CTY CP Xây dựng số 5	9	1.102.420	249.300	859.420	853.120	-
SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	261.000	1.353.648	1.481.248	-
SD9	CTY CP Sông Đà 9	67	4.793.247	536.000	4.013.247	4.257.247	-
SDA	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đ	124	7.355.000	496.000	6.564.500	6.859.000	-
SJC	Công ty CP Sông Đà 1.01	84	3.906.000	344.400	3.376.800	3.561.600	-
SJE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	87	5.558.571	2.209.800	3.192.171	3.348.771	-
STB	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	56.700	84.133	106.033	-
TDH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	30.600	148.100	158.900	-
TLT	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	75	2.587.500	1.200.000	1.635.000	1.387.500	-
TMC	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	9	314.250	166.500	196.350	147.750	-
TMS	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	5	276.000	264.500	-	11.500	-
TPH	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	56	2.490.000	576.800	1.616.400	1.913.200	-
VIP	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	6	306.000	47.400	249.000	258.600	-
VNR	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN	26	230.468	551.200	-	-	320.732
VTS	Công ty Cổ phần gốm từ sơn Viglacera	62	2.289.714	731.600	1.781.314	1.558.114	-
<b>1.2</b>	<b>Cổ phiếu hủy niêm yết</b>	<b>157</b>	<b>7.353.843</b>	<b>532.200</b>	<b>6.821.643</b>	<b>6.821.643</b>	-
CIC	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTEC	60	3.075.000	108.000	2.967.000	2.967.000	-
DHI	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	27	1.192.143	151.200	1.040.943	1.040.943	-
ILC	Hợp tác lao động với nước ngoài	70	3.086.700	273.000	2.813.700	2.813.700	-
<b>1.3</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>1.220.000</b>	<b>12.200.000.000</b>	-	-	-	-
	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình	1.220.000	12.200.000.000				
<b>1.4</b>	<b>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</b>		<b>19.000.000.000</b>	-	-	-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành		19.000.000.000				
	<b>Cộng</b>	<b>1.221.315</b>	<b>31.274.154.561</b>	<b>15.563.640</b>	<b>59.126.930</b>	<b>59.017.657</b>	<b>426.736</b>

*Dg*



**C CÁC KHOẢN PHẢI THU**  
**5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Phải thu phí lưu ký của NĐT	294.711.791	
- Phải thu phí GD của NĐT	66.422.173	
- Phải thu dịch vụ tư vấn (Công ty CP Cầu Xây)	63.000.000	63.000.000
<b>Cộng</b>	<b>424.133.964</b>	<b>63.000.000</b>
Trong đó: phải thu khó đòi: <i>Công ty CP Cầu Xây</i>	63.000.000	63.000.000

**5.7 Phải thu khác**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình (*)	10.000.000.000	11.150.000.000
Nhữ Đình Hiếu (**)	6.500.000.000	4.500.000.000
Phạm Thành Thái Lĩnh (***)	4.201.434.268	4.201.434.268
Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	45.000.000	45.000.000
Công ty CP Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	
Phải thu khác	37.354.594	831.339.457
<b>Cộng</b>	<b>21.638.408.224</b>	<b>20.881.950.475</b>
Trong đó: Phải thu khó đòi	5.101.053.630	4.400.611.018
<i>Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	4.201.434.268	4.201.434.268
<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek</i>	45.000.000	45.000.000
<i>Công ty CP Thế giới số Trần Anh</i>	154.176.750	154.176.750
<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	700.442.612	

(\*): Phải thu Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình tiền đặt cọc môi giới tìm kiếm văn phòng để thuê mua làm trụ sở chi nhánh công ty:

- Theo Hợp đồng Môi giới số 15/2016/HĐMG: Công ty CP Chứng khoán Trí Việt thuê Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình tìm kiếm văn phòng để làm trụ sở văn phòng công ty tại các địa điểm: 4 thành phố tỉnh Quảng Ninh; thành phố Vinh; thành phố Hải Phòng từ ngày 29/6/2016 đến ngày 20/9/2016. Hợp đồng này đã được thanh lý ngày 30/12/2016. Theo Hợp đồng Môi giới số 28/2016/HĐMG: Công ty CP Chứng khoán Trí Việt thuê Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình tìm kiếm văn phòng cho Công ty CP Chứng khoán Trí Việt để làm văn phòng công ty tại các địa điểm: Thành phố Huế, Thành phố Nha Trang từ ngày 30/12/2016 đến ngày 28/3/2017. Số tiền Công ty CP Chứng khoán Trí Việt đặt cọc cho Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình là: 10.000.000.000 đồng.

(\*\*): - Theo Hợp đồng môi giới số 12/2016/HĐMG giữa Công ty CP Chứng khoán Trí Việt và Ông Nhữ Đình Hiếu: Ông Hiếu sẽ làm trung gian tìm kiếm tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Công ty CP Chứng khoán Trí Việt tại Đà Nẵng và 3 quận nội thành Hà Nội. Hợp đồng này đã được thanh lý ngày 30/12/2016. Theo Hợp đồng môi giới số 29/2016/HĐMG giữa Công ty CP Chứng khoán Trí Việt và Ông Nhữ Đình Hiếu: Ông Hiếu sẽ làm trung gian tìm kiếm tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Công ty CP Chứng khoán Trí Việt tại thành phố Cần Thơ, thành phố Vũng Tàu. Hợp đồng này có kỳ hạn từ ngày 30/12/2016 đến ngày 28/3/2017. Công ty CP Chứng khoán Trí Việt đồng ý đặt cọc trước cho Ông Hiếu số tiền là 6.500.000.000 VND. *Sq*

(\*\*\*) : Đây là khoản phải thu Ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo Hợp đồng số 2011- TVSC/HĐTD ngày 13/5/2011. Theo đó, Công ty CP Chứng khoán Trí Việt cho Ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn là 3 tháng kể từ ngày 13/5/2011. Đến thời điểm 31/12/2016, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty CP Chứng khoán Trí Việt số tiền là: 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập là 100%.

Số dư với các bên liên quan

		31/12/2016	01/01/2016
	Bên liên quan	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ		411.456.130
<b>Cộng</b>		-	411.456.130
<b>8 Vay ngắn hạn</b>		<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành - BIDV (*)		18.899.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>18.899.000.000</b>	-
(*) : Đây là khoản tiền vay BIDV theo Hợp đồng thấu chi số 00122/1478752/0005681 ngày 13 tháng 12 năm 2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSĐ ngày 19 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Ngân hàng BIDV đồng ý cho Công ty CPCK Trí Việt chi vượt số dư khả dụng của tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty mở tại BIDV. Thời hạn thấu chi đến ngày 07/12/2017 với lãi suất là: 6,5%/năm; Hình thức đảm bảo tiền vay là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại BIDV đã được thuyết minh tại mục 3.1.			
<b>9 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CK</b>		<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán		195.282.679	50.815.435
- Phải trả Trung tâm LKCK Việt Nam		38.499.040	14.674.106
<b>Cộng</b>		<b>233.781.719</b>	<b>65.489.541</b>
<b>11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC</b>		<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thuế GTGT		123.160.908	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.982.850.105	-
- Thuế thu nhập cá nhân		1.125.349.093	1.591.660.576
+ Thuế TNCN của người lao động		6.100.097	35.052.535
+ Thuế TNCN chuyển nhượng CK		1.101.892.929	1.556.608.041
+ Thuế TNCN khoản lãi trái phiếu		17.356.067	
<b>Cộng</b>		<b>4.231.360.106</b>	<b>1.591.660.576</b>
<b>13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lãi trái phiếu phải trả		211.438.356	211.438.356
- Lãi tiền gửi phải trả NĐT		18.679.593	
- Chi phí phải trả khác		79.556.281	
<b>Cộng</b>		<b>309.674.230</b>	<b>211.438.356</b>
<b>Số dư với bên liên quan</b>		<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt		137.978.630	
(Lãi Trái phiếu còn phải trả)			

**6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Đơn vị tính: VND

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2016				Năm 2015
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong	Số cuối kỳ	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
-	Phải thu khó đòi dịch vụ tư vấn	63.000.000	63.000.000			63.000.000	63.000.000
-	Phải thu khó đòi dịch vụ khác	4.400.611.018	4.400.611.018			4.400.611.018	4.400.611.018
	<i>Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>			<i>4.201.434.268</i>	<i>4.201.434.268</i>
	<i>Công ty CP Thế giới Trần Anh</i>	<i>154.176.750</i>	<i>154.176.750</i>			<i>154.176.750</i>	<i>154.176.750</i>
	<i>Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatex</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>			<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>
	<i>Nguyễn Thị Phương Vân</i>	<i>700.442.612</i>		<i>700.442.612</i>		<i>700.442.612</i>	
	<b>Cộng</b>	<b>5.164.053.630</b>	<b>4.463.611.018</b>	<b>700.442.612</b>		<b>5.164.053.630</b>	<b>4.463.611.018</b>

*29*

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng	85.000.000	85.000.000
- Công ty cổ phần D.P.T	36.000.000	36.000.000
- Công ty CP tập đoàn TVT	9.000.000	9.000.000
- Công ty cổ phần Quản lý đầu tư Trí Việt	660.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>790.000.000</b>	<b>130.000.000</b>

Số dư với bên liên quan	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt	660.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>660.000.000</b>	<b>-</b>

(Là chi phí thuê văn phòng tại Hà Nội theo Hợp đồng số 0401/16/HĐ DVTVP-2016 ngày 04 tháng 11 năm 2016.

16 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty CP BĐS Trí Việt		2.000.000
- Phải trả khác	537.735.214	556.266.519
<b>Cộng</b>	<b>537.735.214</b>	<b>558.266.519</b>

#### 18 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	2.628.649.765	434.714.148	3.063.363.913
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.628.649.765</b>	<b>434.714.148</b>	<b>3.063.363.913</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	2.416.577.787	431.081.855	2.847.659.642
Tăng trong năm	98.517.144	3.632.293	102.149.437
Khấu hao trong năm	98.517.144	3.632.293	102.149.437
Giảm trong năm			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.515.094.931</b>	<b>434.714.148</b>	<b>2.949.809.079</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại đầu năm	212.071.978	3.632.293	215.704.271
Tại ngày cuối năm	113.554.834	-	113.554.834

19 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	3.401.263.575	433.512.000	3.834.775.575
Tăng trong năm	448.500.000	-	448.500.000
- Tăng khác	448.500.000		448.500.000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.849.763.575</b>	<b>433.512.000</b>	<b>4.283.275.575</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
Số dư đầu năm	2.755.289.435	433.512.000	3.188.801.435
Tăng trong năm	361.680.518	-	361.680.518
Khấu hao trong năm	361.680.518		361.680.518
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.116.969.953</b>	<b>433.512.000</b>	<b>3.550.481.953</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	645.974.140	-	645.974.140
Tại ngày cuối năm	732.793.622	-	732.793.622

21 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	LS (%)	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong năm	Dư cuối năm
Vay dài hạn		-	-	-	-
Nợ dài hạn		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
- Nợ dài hạn khác		35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
+ Trái phiếu phát hành (*)	10,5	35.000.000.000			35.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>35.000.000.000</b>			<b>35.000.000.000</b>

(\*): Đây là trái phiếu phát hành của Công ty với mục đích để tăng quy mô hoạt động kinh doanh. Cụ thể như sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty CP Chứng khoán Trí Việt
- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2015 (Tcorp2)
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo
- Hình thức: Trái phiếu ghi sổ
- Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 đồng/TP
- Lãi suất: 10,5%/năm
- Kỳ hạn trái phiếu: 18 tháng tính từ ngày 11/12/2015
- Tổng giá trị phát hành: 35.000.000.000 VND (tương đương 3.500 trái phiếu)
- Mua lại trái phiếu: Sau 06 tháng kể từ ngày phát hành, Trái chủ có quyền yêu cầu TCPH mua lại trái phiếu đã phát hành
  - + Giá trái phiếu mua lại = Mệnh giá trái phiếu+ Lãi trái phiếu phát sinh
  - + Lãi trái phiếu phát sinh là 5%/năm
  - + Số ngày tính lãi phát sinh là số ngày thực tế phát sinh từ ngày thanh toán lãi gần nhất cho đến Ngày Mua Lại nhưng không bao gồm Ngày Mua Lại.

- Quyền lợi khác: Được quyền tự do chuyển nhượng cho bên thứ 3 kể từ ngày mua; Được quyền tự do cho, tặng, thừa kế và các quyền hợp pháp khác.

**Số dư sở hữu trái phiếu cho các bên liên quan:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số lượng	31/12/2016
			VND
- Công ty CP Quản lý đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ	2.284	22.840.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.284</b>	<b>22.840.000.000</b>

**22 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	15.765.681	138.642.373
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.727.272	7.386.399
<b>Cộng</b>	<b>18.492.953</b>	<b>146.028.772</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí CCDC	62.280.913	9.003.449
<b>Cộng</b>	<b>62.280.913</b>	<b>9.003.449</b>

**23 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	1.154.658.827	1.050.640.635
- Tiền lãi phân bổ trong năm	711.320.023	604.272.826
<b>Cộng</b>	<b>1.985.978.850</b>	<b>1.774.913.461</b>

**24 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	6.018.549.403	(14.086.789.616)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.018.549.403</b>	<b>(14.086.789.616)</b>

**34 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	589.913.050.000	185.972.130.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	25.750.110.000	763.290.000
- TSTC chờ thanh toán	19.307.300.000	19.366.010.000
- TSTC ký quỹ đảm bảo khoản vay		
<b>Cộng</b>	<b>634.970.460.000</b>	<b>206.101.430.000</b>

35	TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD tự do chuyển nhượng	7.818.760.000	7.820.470.000
	- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, hạn chế chuyển nhượng		
	- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, cầm cố		
	- Đã lưu ký tại VSD và chưa GD, phong tỏa, tạm giữ		
	<b>Cộng</b>	<b>7.818.760.000</b>	<b>7.820.470.000</b>
36	TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NĐT	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	- Sàn HNX	43.312.300.000	2.390.000.000
	- Sàn HSX	3.106.700.000	6.745.700.000
	- Sàn Upcom	17.346.000.000	8.974.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>63.765.000.000</b>	<b>18.109.700.000</b>
38	TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NĐT	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	- Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	15.154.600.000	67.400.000
	<b>Cộng</b>	<b>15.154.600.000</b>	<b>67.400.000</b>
39	TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
	- Tiền gửi của NĐT trong nước	58.705.690.455	20.388.299.633
	- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	47.436.116	866.773
	<b>Cộng</b>	<b>58.753.126.571</b>	<b>20.389.166.406</b>
41	PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	Phải trả nhà đầu tư trong nước	58.705.690.455	20.388.299.633
	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài	47.436.116	866.773
	<b>Cộng</b>	<b>58.753.126.571</b>	<b>20.389.166.406</b>
		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
	<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	Công ty CP Quản lý Đầu tư Trí Việt	54.061.276.011	9.238.443.771
	Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	1.839.926.307	
	<b>Cộng</b>	<b>55.901.202.318</b>	<b>9.238.443.771</b>

42	<b>VỀ DỊCH VỤ NHÀ ĐẦU TƯ PHẢI TRẢ CHO CÔNG TY CK</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	- Phải trả phí môi giới ck	66.422.173	
	- Phải trả phí lưu ký CK	294.711.791	
	<b>Cộng</b>	<b>361.133.964</b>	<b>-</b>
44	<b>PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	- Phải trả nghiệp vụ margin		
	- Phải trả nghiệp vụ chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	23.136.160.582	8.135.245.549
	<b>Cộng</b>	<b>23.136.160.582</b>	<b>8.135.245.549</b>
<b>B</b>	<b>THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>		
45	<b>Thu nhập</b>		
45.3	<b>Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	- Từ các khoản cho vay và phải thu	2.133.555.439	921.260.814
	- Cổ tức	622.300	
	- Lãi dự thu từ AFS	66.263.890	-
	<b>Cộng</b>	<b>2.200.441.629</b>	<b>921.260.814</b>
45.4	<b>Các loại doanh thu hoạt động khác</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.399.217.159	7.017.166.955
	- Doanh thu tư vấn	12.214.545.454	4.017.272.727
	- Doanh thu lưu ký	496.547.814	59.223.024
	- Doanh thu khác	250.715.391	772.881.277
	<b>Cộng</b>	<b>32.361.025.818</b>	<b>11.866.543.983</b>
46	<b>Loại doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	- Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ		
	- Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	187.972.447	128.177.634
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>Cộng</b>	<b>187.972.447</b>	<b>128.177.634</b>
47	<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.253.625.404	538.140.246
	- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	376.459.855	169.265.068
	- Chi phí các dịch vụ khác	229.310.248	1.349.577.797
	<b>Cộng</b>	<b>3.859.395.507</b>	<b>2.056.983.111</b>



48	Chi phí tài chính	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	- Chi phí lãi trái phiếu	3.685.103.015	-
	- Chi phí phát hành trái phiếu	36.666.664	
	- Chi phí lãi vay các TCTD khác	27.896.954	
	- Khác	1.689.931	
	<b>Cộng</b>	<b>3.751.356.564</b>	<b>-</b>

50	Chi phí quản lý CTCK	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	- Chi phí lương	4.456.284.506	4.607.405.767
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên quản lý	323.682.640	238.462.039
	- Chi phí vật tư văn phòng	74.449.683	4.649.000
	- Chi phí công cụ, dụng cụ	25.221.062	124.860.415
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	463.829.955	765.432.256
	- Chi phí thuế, phí và lệ phí	148.040.709	7.736.798
	- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	700.442.612	4.201.434.268
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.851.878.429	1.458.017.300
	- Chi phí khác	264.428.579	442.185.162
	<b>Cộng</b>	<b>8.308.258.175</b>	<b>11.850.183.005</b>

51	Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Thu nhập khác	4.257.759.476	1.815.903.833
	<b>Cộng</b>	<b>4.257.759.476</b>	<b>1.815.903.833</b>

52	Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Chi phạt bảo hiểm		28.940.743
	Chi phí khác		159.007.110
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>187.947.853</b>

53	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
	Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	2.982.850.105	-
	<b>Cộng</b>	<b>2.982.850.105</b>	<b>-</b>

29

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	23.088.189.124	636.772.295
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh giảm	622.300	
+ <i>Cổ tức</i>	622.300	
- Điều chỉnh tăng	51.864.997	-
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	51.864.997	
Tổng lợi nhuận chịu thuế	23.139.431.821	636.772.295
<i>Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang</i>	8.225.181.297	(636.772.295)
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	14.914.250.524	-
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>2.982.850.105</b>	-

**Lỗ chuyển sang từ các năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND				
Năm phát sinh lỗ	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Số lỗ đã chuyển trong các năm trước	Chưa chuyển lỗ đến 31/12/2016
2011	2016	11.596.294.190	9.140.737.509	2.455.556.681
2012	2017	3.002.177.989		3.002.177.989
2013	2018	2.767.446.627		2.767.446.627
<b>Cộng</b>		<b>17.365.918.806</b>	<b>9.140.737.509</b>	<b>8.225.181.297</b>

Lỗ tính thuế ước tính theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán từ năm 2011 đến năm 2015, chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**54 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.105.339.019	636.772.295
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.105.339.019	636.772.295
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.600.000	9.600.000
<b>+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.094</b>	<b>66</b>

## C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ Công ty không có giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Trong năm 2016, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn là 19.000.000.000 đồng đang được đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng thấu chi 00122/1478752/0005681 ngày 13 tháng 12 năm 2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thấu chi số 01/PLSD ngày 19 tháng 12 năm 2016.

## D THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI SẢN LOẠI 0

56.6 Cổ phiếu đang lưu hành	31/12/2016	01/01/2016
	CP	CP
Loại <= 1 năm	1.315	1.275
Loại > 1 năm	1.220.000	1.495.000
<b>Cộng</b>	<b>1.221.315</b>	<b>1.496.275</b>

56.7 Chứng khoán niêm yết tại VSD	31/12/2016	01/01/2016
	CP	CP
Loại <= 1 năm	1.288	1.248
<b>Cộng</b>	<b>1.288</b>	<b>1.248</b>

56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	58.753.126.571	20.389.166.406
<b>Cộng</b>	<b>58.753.126.571</b>	<b>20.389.166.406</b>

56.15 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	286.018.559.414	(36.899.113.895)
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	113.490.000	
<b>Cộng</b>	<b>286.132.049.414</b>	<b>(36.899.113.895)</b>

## F NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

58.1 Những sự kiện kế toán sau ngày kết thúc kỳ kế toán : Không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính mà Công ty cần phải công bố.

### 58.2 Thông tin về các bên liên quan:

#### a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Trong năm 2016 Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

Tiền lương của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc chuyên trách trong kỳ là: 591.135.787 VND

**b. Giao dịch với các bên liên quan***Thông tin về các bên liên quan:*

<b>STT</b>	<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt	Công ty mẹ/Đồng chủ tịch HĐQT
2	Bà Mai Thị Thúy	Thành viên BKS
3	Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Đồng Chủ tịch HĐQT
4	Ông Hán Công Khanh	Phó chủ tịch HĐQT
5	Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên HĐQT

*Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:*

<b>STT</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
<b>1</b>	<b>Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt</b>		
	Thu Tiền cho thuê văn phòng	411.456.130	920.543.870
	Chi phí thuê VP tại Hà Nội	660.000.000	592.000.000
	Trái phiếu phát hành		31.170.000.000
	Lãi trái phiếu phải trả	2.061.739.725	
	Lãi trái phiếu đã trả	1.923.761.095	
<b>2</b>	<b>Bà Mai Thị Thúy</b>		
	Tạm ứng thực hiện công việc	25.000.000.000	15.638.700.000
	Thanh toán tạm ứng	(25.000.000.000)	(15.638.700.000)
	Thu phạt vi phạm	275.178.082	15.586.000
<b>3</b>	<b>Ông Đỗ Thanh Hà</b>		
	Tạm ứng thực hiện công việc		25.600.000.000
	Thanh toán tạm ứng		(25.600.000.000)
	Thu phạt vi phạm		512.000.000
<b>4</b>	<b>Ông Hán Công Khanh</b>		
	Tạm ứng thực hiện công việc		57.110.000.000
	Thanh toán tạm ứng		(57.110.000.000)
	Thu phạt vi phạm		227.066.778




### 58.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Các số liệu này đã được chuyển đổi theo quy định tại chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư 210/2014/TT - BTC ban hành ngày 30/12/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016.

### 59 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CTCK		31/12/2016	01/01/2016
1	Giá trị rủi ro thị trường	VND	10.982.454.709	11.962.476.770
2	Giá trị rủi ro thanh toán	VND	9.474.946.477	5.114.430.662
3	Giá trị rủi ro hoạt động	VND	7.000.000.000	7.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro	VND	27.457.401.186	24.076.907.432
5	Vốn hoạt động ròng	VND	103.370.964.011	74.884.291.886
6	Tỷ lệ Vốn hoạt động ròng (Vốn hoạt động ròng/Tổng rủi ro)	%	<b>376,48%</b>	<b>311,02%</b>



**Phụ lục 1:**

**Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính**

**Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Năm 2016					Năm 2015				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
<b>I</b>	<b>FVTPL</b>										
1	Cổ phiếu										
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
<b>II</b>	<b>HTM</b>										
<b>III</b>	<b>Các khoản cho vay và phải thu</b>										
<b>IV</b>	<b>AFS</b>	<b>31,274,154,561</b>	<b>31,215,563,640</b>	<b>426,736</b>	<b>59,017,657</b>	<b>15,563,640</b>	<b>15,024,154,561</b>	<b>14,965,760,000</b>	<b>732,369</b>	<b>59,126,930</b>	<b>15,760,000</b>
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>74,154,561</b>	<b>15,563,640</b>	<b>426,736</b>	<b>59,017,657</b>	<b>15,563,640</b>	<b>74,154,561</b>	<b>15,760,000</b>	<b>732,369</b>	<b>59,126,930</b>	<b>15,760,000</b>
1.1	Cổ phiếu niêm yết	66,800,718	15,031,440	426,736	52,196,014	15,031,440	66,800,718	15,227,800	732,369	52,305,287	15,227,800
1.1.1	CP CTYCP XNK thủy sản Bến Tre	98,667	88,000	-	10,667	88,000	98,667	97,000		1,667	97,000
1.1.2	Cổ phiếu NH TMCP á Châu	386,796	492,800	106,004		492,800	386,796	554,400	167,604		554,400
1.1.3	CP CTYCP XNK thủy sản An Giang	172,800	14,360	-	158,440	14,360	172,800	28,400		144,400	28,400
1.1.4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hoà	215,733	85,200	-	130,533	85,200	215,733	117,000		98,733	117,000
1.1.5	CP CTYCP CK Bảo Việt	7,730,732	1,312,000	-	6,418,732	1,312,000	7,730,732	952,000		6,778,732	952,000
1.1.6	CK CTYCP XD công trình ngầm	917,000	17,600	-	899,400	17,600	917,000	52,800		864,200	52,800
1.1.7	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP.Đà Nẵng	5,535,000	865,000	-	4,670,000	865,000	5,535,000	730,000		4,805,000	730,000
1.1.8	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	680,667	490,000	-	190,667	490,000	680,667	332,500		348,167	332,500
1.1.9	CK CTYCP XNK Y tế Domesco	790,000	742,500	-	47,500	742,500	790,000	373,500		416,500	373,500
1.1.10	CK CTYCP cao su đà nẵng	75,067	64,000	-	11,067	64,000	75,067	87,200	12,133		87,200
1.1.11	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	3,179,213	533,200	-	2,646,013	533,200	3,179,213	502,200		2,677,013	502,200

1.1.12	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	114,091	44,000	-	70,091	44,000	114,091	48,300		65,791	48,300
1.1.13	Công ty Cổ phần Giấy Hải Phòng	128,450	6,200	-	122,250	6,200	128,450	11,800		116,650	11,800
1.1.14	CK CTY CP sửa Hà Nội	743,143	248,000	-	495,143	248,000	743,143	356,000		387,143	356,000
1.1.15	Công ty cổ phần khu công nghiệp Tân Tạo	53,012	7,980	-	45,032	7,980	53,012	11,200		41,812	11,200
1.1.16	Công ty cổ phần điện lực Khánh Hoà	335,333	98,100	-	237,233	98,100	335,333	103,500		231,833	103,500
1.1.17	Công ty Cổ phần hàng hải Hà Nội	257,500	31,600	-	225,900	31,600	257,500	76,500		181,000	76,500
1.1.18	Cổ phiếu CTY CP thiết bị bưu điện	1,610,182	1,360,800	-	249,382	1,360,800	1,610,182	1,087,200		522,982	1,087,200
1.1.19	CP Nhiệt điện Phả Lại	196,467	83,500	-	112,967	83,500	196,467	91,500		104,967	91,500
1.1.20	Cty CP Tư vấn đầu tư và Thiết kế đầu khí	9,088,000	488,000	-	8,600,000	488,000	9,088,000	592,000		8,496,000	592,000
1.1.21	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	185,534	44,800	-	140,734	44,800	185,534	41,600		143,934	41,600
1.1.22	CTY CP cáp và vật liệu viễn thông	365,870	91,000	-	274,870	91,000	365,870	85,000		280,870	85,000
1.1.23	Công ty CP in Sách giáo khoa tại TP HCM	637,810	101,000	-	536,810	101,000	637,810	110,000		527,810	110,000
1.1.24	CTY CP Xây dựng số 5	1,102,420	249,300	-	853,120	249,300	1,102,420	243,000		859,420	243,000
1.1.25	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1,742,248	261,000	-	1,481,248	261,000	1,742,248	388,600		1,353,648	388,600
1.1.26	CTY CP Sông Đà 9	4,793,247	536,000	-	4,257,247	536,000	4,793,247	780,000		4,013,247	780,000
1.1.27	Công ty CP cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	7,355,000	496,000	-	6,859,000	496,000	7,355,000	790,500		6,564,500	790,500
1.1.28	Công ty CP Sông Đà 1.01	3,906,000	344,400	-	3,561,600	344,400	3,906,000	529,200		3,376,800	529,200
1.1.29	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	5,558,571	2,209,800	-	3,348,771	2,209,800	5,558,571	2,366,400		3,192,171	2,366,400
1.1.30	CK NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	162,733	56,700	-	106,033	56,700	162,733	78,600		84,133	78,600
1.1.31	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	189,500	30,600	-	158,900	30,600	189,500	41,400		148,100	41,400
1.1.32	Công ty CP gạch men Thăng Long Viglacera	2,587,500	1,200,000	-	1,387,500	1,200,000	2,587,500	952,500		1,635,000	952,500
1.1.33	Công ty CP thương mại XNK Thủ Đức	314,250	166,500	-	147,750	166,500	314,250	117,900		196,350	117,900
1.1.34	Công ty CP kho vận giao nhận ngoại thương	276,000	264,500	-	11,500	264,500	276,000	497,500	221,500		497,500
1.1.35	Công ty cổ phần SGK tại TP.Hà Nội	2,490,000	576,800	-	1,913,200	576,800	2,490,000	873,600		1,616,400	873,600
1.1.36	CK CTY CP vận tải xăng dầu VIPCO	306,000	47,400	-	258,600	47,400	306,000	57,000		249,000	57,000

1.1.37	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia VN	230,468	551,200	320,732		551,200	230,468	561,600	331,132		561,600
1.1.38	Công ty Cổ phần gốm từ sơn Viglacera	2,289,714	731,600	-	1,558,114	731,600	2,289,714	508,400		1,781,314	508,400
<b>1.2</b>	<b>Cổ phiếu hủy niêm yết</b>	<b>7,353,843</b>	<b>532,200</b>	<b>-</b>	<b>6,821,643</b>	<b>532,200</b>	<b>7,353,843</b>	<b>532,200</b>	<b>-</b>	<b>6,821,643</b>	<b>532,200</b>
1.1.1	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng COTECH	3,075,000	108,000	-	2,967,000	108,000	3,075,000	108,000		2,967,000	108,000
1.1.2	Công ty Cổ phần In Diên Hồng	1,192,143	151,200	-	1,040,943	151,200	1,192,143	151,200		1,040,943	151,200
1.1.3	Hợp tác lao động với nước ngoài	3,086,700	273,000	-	2,813,700	273,000	3,086,700	273,000		2,813,700	273,000
<b>2</b>	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>12,200,000,000</b>	<b>12,200,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14,950,000,000</b>	<b>14,950,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Công ty cổ phần Kinh doanh Hòa Bình (*)	12,200,000,000	12,200,000,000				14,950,000,000	14,950,000,000			
<b>3</b>	<b>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>19,000,000,000</b>	<b>19,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Thành	19,000,000,000	19,000,000,000								
	<b>Cộng</b>	<b>31,274,154,561</b>	<b>31,215,563,640</b>	<b>426,736</b>	<b>59,017,657</b>	<b>15,563,640</b>	<b>15,024,154,561</b>	<b>14,965,760,000</b>	<b>732,369</b>	<b>59,126,930</b>	<b>15,760,000</b>

(\*): Tại thời điểm 31/12/2015, giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình chiếm 18,25% vốn chủ sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, trong năm 2016 Công ty đã thực hiện giảm giá trị khoản đầu tư. Đến thời điểm 31/12/2016, giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh Hòa Bình chiếm 11,96% vốn chủ sở hữu của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Thanh Tùng**

